



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CẦN GIỜ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

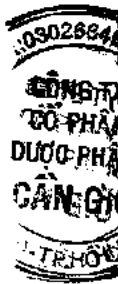
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CẦN GIỜ

Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q. 10, TPHCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302664945, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 31 tháng 07 năm 2002, và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 vào ngày 12 tháng 02 năm 2018.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: **107.357.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q. 10, TPHCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất dược phẩm;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng; đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; thực phẩm (không bán buôn thực phẩm, đường tại trụ sở);
- Sản xuất trang thiết bị y tế (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện; không sản xuất thủy tinh, gốm sứ tại trụ sở);
- Mua bán trang thiết bị y tế; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh,
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

4. Cấu trúc Công ty

Công ty con

+ Công ty Cổ Phần US Pharma USA

+ Địa chỉ : Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, X. Tân An Hội, H. Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh

+ Vốn điều lệ: **175.000.000.000 VND**

+ Vốn thực góp: **161.409.440.000 VND**

+ Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ: **66,91%**

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: **66,91%**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà:	Phan Thị Hồng Liên	Chủ tịch
Ông:	Trần Cung	Phó chủ tịch
Ông:	Dương Minh Dũng	Thành viên
Ông:	Ngô Phi Hậu	Thành viên
Ông:	Hoàng Măng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Trần Cung	Tổng Giám đốc
Bà:	Trần Ngọc Lan Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Ngô Phi Hậu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Huỳnh Công Triết	Trưởng ban
Bà:	Trần Thị Bích Loan	Ủy viên
Bà:	Phan Thị Ánh	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Trần Cung

Kế toán trưởng:

Ông: Hồ Xuân Bình

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu để đạt được mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

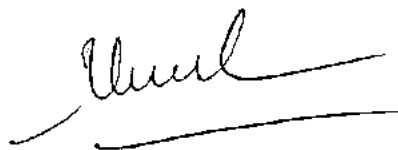
Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



PHAN THỊ HỒNG LIÊN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



TRẦN CUNG

Số: 382/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến:

Các khách hàng của công ty chưa phản hồi về xác nhận công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2018 (Xem Thuyết minh phụ lục 01 của Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm) dẫn tới khoản mục trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Khoản mục "Phải thu khách hàng" (mã số 131) đang được phản ánh với giá trị ghi sổ là 91.005.688.086 đồng chưa có phản hồi xác nhận công nợ phải thu là 47.592.505.935 đồng; Khoản mục "Trả trước cho người bán" (Mã số 132) đang được phản ánh với giá trị ghi sổ là 664.021.208 đồng chưa có phản hồi xác nhận công nợ phải thu là 15.125.000 đồng; Khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" (Mã số 136) và "Khoản mục phải thu dài hạn khác" (Mã số 216) đang được phản ánh với giá trị ghi sổ là 7.212.330.846 đồng chưa có phản hồi xác nhận công nợ phải thu ngắn hạn khác là 6.630.374.471 đồng; Khoản mục "Phải trả người bán" (Mã số 311) đang được phản ánh với giá trị ghi sổ là 67.078.500.149 đồng chưa có phản hồi xác nhận công nợ phải trả là 788.912.079 đồng; Khoản mục "Người mua trả tiền trước" (Mã số 312) đang được phản ánh với giá trị ghi sổ là 51.313.017.776 đồng chưa có phản hồi xác nhận công nợ phải trả là 120.716.909 đồng; Khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" (Mã số 319) đang được phản ánh với giá trị ghi sổ là 4.197.653.918 đồng chưa có phản hồi xác nhận công nợ phải trả là 1.504.915.788 đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi cũng không thể đối chiếu được giá trị phải thu, phải trả chưa có xác nhận công nợ này, cũng như các ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập.

Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng công nợ phải thu khó đòi "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130); "Các khoản phải thu dài hạn" (Mã số 210) dẫn tới khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130); Khoản mục "Các khoản phải thu dài hạn" (Mã số 210) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đang được phản ánh lần lượt theo giá trị thuần là 88.037.918.245 đồng và 1.990.826.945 đồng thay vì phải phản ánh theo giá trị thuần khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130) có thể thực hiện được là 37.913.971.856 đồng và khoản mục "Các khoản phải thu dài hạn" (Mã số 210) có thể thực hiện được là 199.744.088 đồng. Việc ghi nhận như vậy là không tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được thì khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ giảm đi là 50.123.946.389 đồng; Khoản mục "Các khoản phải thu dài hạn khác" (Mã số 216) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ giảm đi là 1.791.082.857 đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng là 51.915.029.246 và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của doanh nghiệp" sẽ giảm đi tương ứng là 51.915.029.246 đồng.

Từ chối đưa ra ý kiến:

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến" chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

Vấn đề nhấn mạnh:

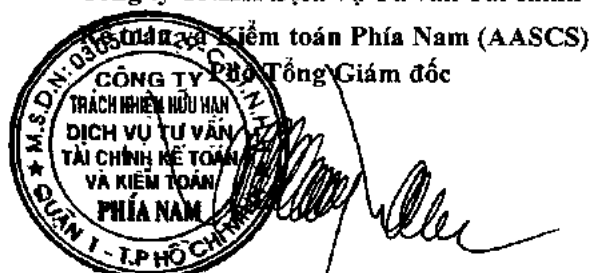
Theo Quyết định xử lý tài sản thiếu chờ xử lý của Hội đồng quản trị Công ty về xác định nguyên nhân giá trị hàng tồn kho không còn trên thực tế kiểm kê đang được Công ty ghi nhận ở khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" (Mã số 139) với số tiền là 33.268.161.015 đồng. Hội đồng quản trị Công ty quyết định hồi tố ảnh hưởng của việc chưa ghi nhận đúng giá vốn hàng bán, lãi vay chưa ghi nhận, hàng tồn kho thiếu chưa xác định nguyên nhân với tổng số tiền 33.268.161.015 đồng vào Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017. Việc điều chỉnh hồi tố này sẽ làm giảm chỉ tiêu "Tài sản thiếu chờ xử lý" (mã số 139) với số tiền 33.268.161.015 đồng và các chỉ tiêu liên quan khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm 2017 (Xem thuyết minh VI.08.).

Tuy không phù nhận về hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2018 của Công ty là có lãi, nhưng do vấn đề đã nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến" ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 dẫn tới chúng tôi đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất 2018 được đính kèm.

Chúng tôi xin lưu ý với người đọc tới Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 kết thúc tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán Việt Úc phát hành ngày 05/04/2016 với ý kiến ngoại trừ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Đặng Tùng Hưng

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2016-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		285.228.769.067	249.797.934.884
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	18.983.989.028	22.720.233.730
111	1. Tiền		18.983.989.028	22.720.233.730
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	63.000.000.000	5.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		63.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.037.918.245	90.312.633.491
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	91.005.688.086	83.290.759.866
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		664.021.208	1.799.493.698
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	5.221.503.901	5.404.128.724
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(8.853.294.950)	(181.748.797)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	107.235.239.099	122.511.333.257
141	1. Hàng tồn kho		107.235.239.099	122.832.849.928
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(321.516.671)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.971.622.695	9.253.734.400
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10	1.960.580.986	2.788.358.243
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.754.106.648	6.260.279.827
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	256.935.061	205.096.330
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		58.658.241.162	69.003.925.893
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.990.826.945	2.030.826.945
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1.990.826.945	2.030.826.945
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		10.496.691.975	11.272.294.597
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	10.496.691.975	11.272.294.597
222	- Nguyên giá		53.790.906.951	51.406.139.315
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(43.294.214.976)	(40.133.844.718)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08		
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	32.833.801.346	34.725.095.606
231	- Nguyên giá		60.756.649.248	60.756.649.248
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.922.847.902)	(26.031.553.642)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.336.920.896	20.975.708.745
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	7.464.442.474	9.902.214.831
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		5.872.478.422	11.073.493.914
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		343.887.010.229	318.801.860.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		245.398.967.750	293.872.482.622
310	I. Nợ ngắn hạn		210.111.777.278	232.532.133.665
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	67.078.500.149	79.608.060.992
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		51.313.017.776	49.711.014.410
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.475.773.998	1.777.387.607
314	4. Phải trả người lao động		12.353.934.619	9.926.962.020
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	54.033.247.703	62.153.338.701
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	4.197.653.918	3.930.351.408
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	18.643.106.627	25.395.088.901
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.016.542.488	29.930.033
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		35.287.190.472	61.340.348.957
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	35.287.190.472	61.340.348.957
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	98.488.042.479	24.929.378.155
410	I. Vốn chủ sở hữu		98.488.042.479	24.929.378.155
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		107.357.080.000	107.357.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		107.357.080.000	107.357.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.145.212.325	
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.558.989.987	2.645.469.564
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(69.912.100.511)	(85.073.171.409)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(85.907.896.951)	(114.186.765.207)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.995.796.440	29.113.593.798
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		55.338.860.678	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		343.887.010.229	318.801.860.777

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH TUẤN

HỒ XUÂN BÌNH

TRẦN CUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	436.212.971.431	460.709.719.035
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	1.163.735.427	1.758.392.950
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		435.049.236.004	458.951.326.075
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	329.162.957.054	346.866.387.630
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		105.886.278.950	112.084.938.445
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	504.182.888	525.412.394
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	6.932.772.082	8.653.202.393
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.228.405.870	6.812.927.171
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	8.019.385.197	8.144.298.966
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	68.615.264.690	61.374.580.075
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.823.039.869	34.438.269.405
31	11. Thu nhập khác	VI.08	117.449.338	172.550.025
32	12. Chi phí khác	VI.09	185.550.993	618.036.741
40	13. Lợi nhuận khác		(68.101.655)	(445.486.746)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.754.938.214	33.992.782.689
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	1.116.205.943	659.719.830
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.12	5.201.015.492	4.219.469.061
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.437.716.779	29.113.593.798
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		16.150.183.353	29.113.593.798
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		287.533.426	
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.13	1.504	2.712
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.14	1.504	2.712

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH TUẤN

HỒ XUÂN BÌNH

TRẦN CUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		22.754.938.214	33.992.782.689
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		5.534.226.102	8.310.771.334
03	2. Các khoản dự phòng		8.350.029.482	(6.250.992.688)
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		204.649.831	1.670.293.473
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(436.892.033)	(338.687.974)
06	5. Chi phí lãi vay		6.228.405.870	6.812.927.171
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.635.357.466	44.197.034.857
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.172.570.828	6.113.506.216
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.395.683.323	(26.111.009.880)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(27.974.105.595)	9.081.663.124
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.265.549.614	(235.691.850)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.223.362.357)	(12.458.160.080)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(852.914.968)	(481.835.485)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.500.000)	(49.389.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.416.278.311	20.056.117.948
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.005.258.545)	(3.194.315.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		180.000.000	19.800.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(58.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		395.982.854	320.687.978
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(60.429.275.691)	(2.853.827.567)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		58.110.060.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		131.995.035.570	137.757.718.692
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(164.800.176.329)	(140.890.509.100)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.459.740)	(787.350.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		25.276.459.501	(3.920.140.509)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.736.537.879)	13.282.149.872
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.720.233.736	9.436.230.620
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		293.171	1.853.244
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		18.983.989.028	22.720.233.736

Ghi chú:

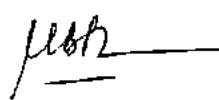
Chi tiêu "Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu" (mã số: 31) Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2018 đây là số tiền của cổ đông không kiểm soát thực góp vốn vào Công ty con - Công ty Cổ phần US Pharma USA tại ngày 31/12/2018.

Người lập biểu



NGUYỄN ANH TUẤN

Kế toán trưởng



HỒ XUÂN BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019



TRẦN CUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302664945, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 31 tháng 07 năm 2002, và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 vào ngày 12 tháng 02 năm 2018.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: **107.357.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q. 10, TPHCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất dược phẩm;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng; đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; thực phẩm (không bán buôn thực phẩm, đường tại trụ sở);
- Sản xuất trang thiết bị y tế (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện; không sản xuất thủy tinh, gốm sứ tại trụ sở);
- Mua bán trang thiết bị y tế; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh,
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- | | |
|--|------|
| - Tổng số các Công ty con | : 01 |
| + Số lượng Công ty con được hợp nhất | : 01 |
| + Số lượng Công ty con không được hợp nhất | : 0 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Thông tin về tái cấu trúc Công ty: trong kỳ, Công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Vốn điều lệ của Công ty con	Vốn thực góp của Công ty con	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ Phần US Pharma USA	175.000.000.000	161.409.440.000	66,91%	100%	66,91%	100%

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
- b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:**
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi vốn từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận của các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt cho phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.741.261.390	2.273.244.514
- VND	1.741.261.390	2.273.244.514
Tiền gửi không kỳ hạn	17.242.727.638	20.446.989.222
Cộng	18.983.989.028	22.720.233.736

Đon vi link: VND

a) Chứng khoán kinh doanh
Tổng giá trị cổ phiếu

Cộng

b1) Ngăn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng ACB

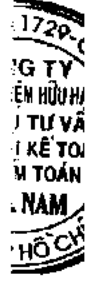
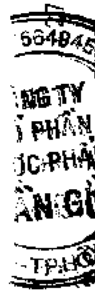
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dai han

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Các khoản đầu tư khác

Cộng

[illegible]

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**a) Ngắn hạn**

Công ty TNHH Dược Phẩm Việt

Công ty CP Dược Phẩm Trung Phần C.G

Công ty TNHH Dược Phẩm và Mỹ Phẩm Mỹ Trung

Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Dài hạn**Cộng**

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
91.005.688.086	83.290.759.866
16.532.444.881	16.532.444.881
6.104.779.448	6.104.779.448
9.356.171.690	9.356.171.690
59.012.292.067	51.297.363.847
91.005.688.086	83.290.759.866

04 . PHẢI THU KHÁC**a) Ngắn hạn**

Tạm ứng

Phải thu khác

+ Lyka Labs., Ltd

+ Đối tượng khác

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

Phải thu khác

Cộng

<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
5.221.503.901		5.404.128.724	
690.566.498		958.955.193	
4.530.937.403		4.445.173.531	
1.989.592.240		1.989.592.240	
2.541.345.163		2.455.581.291	
1.990.826.945		2.030.826.945	
199.744.088		239.744.088	
1.791.082.857		1.791.082.857	
7.212.330.846		7.434.955.669	

05 . NỢ XẤU**1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
- Phải thu khách hàng	55.577.041.026		47.142.289.204	
- Phải thu khác	5.143.234.843		4.351.040.943	
- Phải thu tạm ứng	48.048.327		48.048.327	
- Đối tượng khác				
Cộng	60.768.324.196		51.541.378.474	

Ghi chú: Chi tiết nợ xấu xem phụ lục 1 đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	59.123.019.694		49.659.723.958	(209.538.640)
- Công cụ, dụng cụ	177.885.931		311.909.340	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.406.939.826		24.279.141.472	
- Thành phẩm	29.268.137.478		42.870.044.779	(111.978.031)
- Hàng hóa	4.259.256.170		5.712.030.379	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	107.235.239.099		122.832.849.928	(321.516.671)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

07. TẢNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

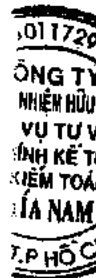
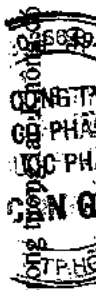
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	378.933.000	41.812.284.214	7.531.194.139	423.198.642	1.260.529.320	51.406.139.315
2. Số tăng trong năm		1.904.204.000	1.101.054.545			3.005.258.545
- Mua trong năm		1.904.204.000	1.101.054.545			3.005.258.545
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm			620.490.909			620.490.909
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			620.490.909			620.490.909
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	378.933.000	43.716.488.214	8.011.757.775	423.198.642	1.260.529.320	53.790.906.951
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	378.933.000	35.294.676.340	4.047.928.369	266.277.188	146.029.821	40.133.844.718
2. Khấu hao trong năm		2.548.360.904	1.068.695.938	25.875.000		3.642.931.842
- Khấu hao trong năm		2.548.360.904	1.068.695.938	25.875.000		3.642.931.842
3. Giảm trong năm			482.561.584			482.561.584
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			482.561.584			482.561.584
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	378.933.000	37.843.037.244	4.634.062.723	292.152.188	146.029.821	43.294.214.976
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		6.517.607.874	3.483.265.770	156.921.454	1.114.499.499	11.272.294.597
2. Tại ngày cuối năm		5.873.450.970	3.377.695.052	131.046.454	1.114.499.499	10.496.691.975

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 5.634.089.279 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

08. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

09 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	60.756.649.248			60.756.649.248
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và vật kiến trúc	60.756.649.248			60.756.649.248
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	26.031.553.642	1.891.294.260		27.922.847.902
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và vật kiến trúc	26.031.553.642	1.891.294.260		27.922.847.902
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	34.725.095.606		1.891.294.260	32.833.801.346
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và vật kiến trúc	34.725.095.606		1.891.294.260	32.833.801.346
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 32.833.801.346 VND				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: VND				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.960.580.986	2.788.358.243
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	115.384.427	206.987.907
Chi phí sửa chữa	1.783.243.809	1.557.747.347
Các khoản khác	61.952.750	1.023.622.989
b) Dài hạn	7.464.442.474	9.902.214.831
Chi phí phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	3.878.239.590	5.170.986.120
Chi phí thuê đất	3.174.744.549	3.269.986.880
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		599.809.786
Chi phí sửa chữa		437.473.699
Các khoản khác	411.458.335	423.958.346
c) Lợi thế thương mại		
Cộng	9.425.023.460	12.690.573.074

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - VND	18.643.106.627	18.643.106.627	131.995.035.570	138.747.017.844	25.395.088.901	19.719.301.351
- Ngân hàng BIDV-Tp.HCM	16.920.501.152	16.920.501.152	38.027.268.128	38.521.817.424	17.415.050.448	17.415.050.448
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	1.722.490.475	1.722.490.475			1.722.490.475	1.722.490.475
- Ngân hàng ACB	115.000	115.000	90.767.767.442	96.443.439.992	5.675.787.550	
- Đối tượng khác			3.200.000.000	3.781.760.428	581.760.428	581.760.428
Cộng	18.643.106.627	18.643.106.627	131.995.035.570	138.747.017.844	25.395.088.901	19.719.301.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm (VND)						
- Ngân hàng ACB				868.059.606	868.059.606	868.059.606
- Vở Tiền Dữc				168.059.606	168.059.606	168.059.606
Trên 5 năm	35.287.190.472	35.287.190.472		700.000.000	700.000.000	700.000.000
Vay dài hạn - VND	35.287.190.472	35.287.190.472		25.185.098.879	60.472.289.351	60.472.289.351
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2 TP. HCM (VND)	35.194.190.472	35.194.190.472		25.185.098.879	60.472.289.351	60.472.289.351
- Ngân hàng Agribank CN TP. HCM	93.000.000	93.000.000		21.600.000.000	56.794.190.472	56.794.190.472
Vay dài hạn - USD				3.585.098.879	3.678.098.879	3.678.098.879
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2 TP. HCM (USD)						
Cộng	35.287.190.472	35.287.190.472		26.053.158.485	61.340.348.957	61.340.348.957

c) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: không có

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
+ Công ty CP XNK Y Tế TPHCM	67.078.500.149	67.078.500.149	79.608.060.992	79.356.723.550
+ Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Sapharco)	3.805.884.361	3.805.884.361	8.608.947.421	8.608.947.421
+ Phải trả cho các đối tượng khác	17.897.582.604	17.897.582.604	20.417.218.772	20.417.218.772
b) Dài hạn				
Cộng	45.375.033.184	45.375.033.184	50.581.894.799	50.330.557.357
	67.078.500.149	67.078.500.149	79.608.060.992	79.356.723.550

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	244.545.585	1.116.205.943	852.914.968	507.836.560
Thuế GTGT	569.602.908	3.573.857.974	3.885.495.179	257.965.703
Thuế xuất nhập khẩu	27.926.554		27.926.554	
Thuế thu nhập cá nhân	935.312.113	1.226.273.448	1.451.613.826	709.971.735
Tiền thuế đất		117.973.948	117.973.948	
Các loại thuế khác				
Cộng	1.777.387.160	6.034.311.313	6.335.924.475	1.475.773.998

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

b) Phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế GTGT	205.096.330	7.500.537.825	7.448.699.094	256.935.061
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên				
Cộng	205.096.330	7.500.537.825	7.448.699.094	256.935.061

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	54.033.247.703	62.153.338.701
Lãi vay	52.956.174.681	62.153.338.701
Các khoản khác	1.077.073.022	
b) Dài hạn		
Lãi vay		
Các khoản khác		
Cộng	54.033.247.703	62.153.338.701

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	4.197.653.918	3.930.351.408
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.700.000	4.700.000
Kinh phí công đoàn	308.339.941	461.466.342
Bảo hiểm xã hội	614.734.421	821.752.594
Bảo hiểm y tế	335.736.391	328.994.127
Bảo hiểm thất nghiệp	47.859.134	85.399.983
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.028.078.660	1.056.538.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.858.205.371	1.171.499.962
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	4.197.653.918	3.930.351.408

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	107.357.080.000		(4.258.914.058)	2.645.469.564	(79.250.330.326)		26.493.305.180
Tăng vốn trong năm trước							
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							
Lãi trong năm trước							
Tăng do trích lập từ lợi nhuận							
Giảm vốn trong năm trước							
Trích quỹ từ lợi nhuận							
Chia cổ tức							
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm khác			4.258.914.058		(34.884.155.073)		(30.625.241.015)
Số dư đầu năm nay	107.357.080.000			2.645.469.564	(85.073.171.409)		24.929.378.155
Tăng vốn trong năm nay							
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát		3.145.212.325					3.145.212.325
Lãi trong năm nay							
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Trích quỹ từ lợi nhuận							
Chia cổ tức							
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	107.357.080.000	3.145.212.325		2.645.989.987	(69.912.100.511)	55.338.860.678	98.488.042.479
				(86.479.577)			(86.479.577)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	107.357.080.000	100%	107.357.080.000	100%
Cộng	107.357.080.000	100%	107.357.080.000	100%
16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay		Năm trước	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:				
- Vốn góp đầu năm	107.357.080.000		107.357.080.000	
- Vốn góp tăng trong năm				
- Vốn góp giảm trong năm				
- Vốn góp cuối năm	107.357.080.000		107.357.080.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
16 . 4. Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000		11.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.735.708		10.735.708	
- Cổ phiếu phổ thông	10.735.708		10.735.708	
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông				
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.735.708		10.735.708	
- Cổ phiếu phổ thông	10.735.708		10.735.708	
- Cổ phiếu ưu đãi				
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				
16 . 5. Các quỹ của Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
Quỹ đầu tư phát triển	2.558.989.987		2.645.469.564	
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
a) Tài sản thuê ngoài:	Số cuối năm		Số đầu năm	
- Từ 1 năm trở xuống				
- Trên 1 năm đến 5 năm				
- Trên 5 năm	378.933.000		378.933.000	
c) Ngoại tệ các loại	Số cuối năm		Số đầu năm	
- Dollar Mỹ (USD)	5.284,56		2.516,41	
- Bảng Anh (EUR)				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2018**

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
436.212.971.431	460.709.719.035
436.212.971.431	460.709.719.035

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Cộng

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
1.163.735.427	1.758.392.960
1.163.735.427	1.758.392.960

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Giá vốn hàng khuyến mại

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Các khoản ghi tăng giá vốn

Cộng

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
312.148.732.158	346.544.870.959
17.335.741.567	
(321.516.671)	321.516.671
329.162.957.054	346.866.387.630

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi bán các khoản đầu tư

Lãi chênh lệch tỷ giá

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
395.982.854	320.687.978
108.200.034	204.724.416
504.182.888	525.412.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
 Lỗ chênh lệch tỷ giá
 Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh
 doanh và tổn thất đầu tư
 Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
6.228.405.870	6.812.927.171
704.366.212	1.840.275.222
6.932.772.082	8.653.202.393

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nhân viên
 Chi phí công cụ, dụng cụ
 Chi phí khấu hao
 Chi phí vận chuyển hàng hóa
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
6.630.934.030	6.890.049.532
76.770.939	11.424.776
272.909.684	311.504.787
1.038.770.544	931.319.871
8.019.385.197	8.144.298.966

07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên
 Chi phí công cụ, dụng cụ
 Chi phí khấu hao
 Dự phòng nợ phải thu khó đòi
 Thuế, phí, lệ phí
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

35.523.031.863	34.527.418.514
2.787.251.214	2.417.021.304
3.453.048.384	3.732.385.404
8.671.546.153	(23.019.115)
293.744.152	974.897.249
6.060.207.359	7.035.051.821
11.826.435.565	12.710.824.895
68.615.264.690	61.374.580.075

08 . THU NHẬP KHÁC

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 Tiền phạt thu được
 Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
42.070.675	86.000.000
75.378.663	86.550.025
117.449.338	172.550.025

09 . CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 Các khoản bị phạt
 Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
185.548.473	611.574.644
2.520	6.462.097
185.550.993	618.036.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.978.620.274	321.545.580.613
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	161.922.896	2.544.357.710
Chi phí nhân công	63.945.568.150	71.631.055.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.223.282.268	11.358.019.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.729.067.344	50.752.686.337
Chi phí khác	17.741.204.455	20.444.635.566
Cộng	402.779.665.387	478.276.335.044

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	689.836.560	659.719.830
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	426.369.383	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.116.205.943	659.719.830

12 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.201.015.492	4.219.469.061
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.201.015.492	4.219.469.061

13 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	16.150.183.353	29.113.593.798
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.735.708	10.735.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.504	2.712

14 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	16.150.183.353	29.113.593.798
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.735.708	10.735.708
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.504	2.712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2018***Đơn vị tính: VND***VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	131.995.035.570	137.757.718.652
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	164.800.176.329	140.890.509.161

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có****02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

03. Thông tin về các bên liên quan**a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Bên liên quan	Chức vụ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Phan Thị Hồng Liên	Chủ tịch HĐQT	Công ty trả tiền vay	1.000.000.000
		Công ty trả tiền lãi vay	32.416.438
		Mua cổ phần Công ty con	700.000.000
+ Trần Cung	Tổng Giám đốc	Mua cổ phần Công ty con	1.200.000.000
+ Trần Thị Thu Tâm	Vợ - Tổng Giám đốc	Mua cổ phần Công ty con	2.500.000.000
+ Trần Ngọc Lan Trang	P.Tổng Giám đốc	Công ty trả tiền vay	500.000.000
		Công ty trả tiền lãi vay	16.208.219
		Mua cổ phần Công ty con	1.250.000.000
+ Dương Minh Dũng	Thành viên HĐQT	Mua cổ phần Công ty con	150.000.000
+ Hồ Xuân Bình	Kế toán trưởng	Mua cổ phần Công ty con	150.000.000
+ Huỳnh Công Triết	Trưởng ban kiểm soát	Mua cổ phần Công ty con	212.150.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2018**Đơn vị tính: VND*

+ Phan Thị Ánh	Thành viên Ban Kiểm soát	Mua cổ phần Công ty con	70.000.000
+ Trần Thị Bích Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	Mua cổ phần Công ty con	10.000.000
+ Ngô Phi Hậu	Tổng Giám đốc Công ty con	Mua cổ phần Công ty con	1.300.000.000
+ Mã Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	Mua cổ phần Công ty con	50.000.000
+ Trần Tấn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	Mua cổ phần Công ty con	1.370.000.000
+ Võ Tiến Dũng	Kế toán trưởng Công ty con	Mua cổ phần Công ty con	150.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty không có các khoản phải trả với các bên liên quan.

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	377.139.000	525.858.000
Tiền lương	4.575.886.697	3.688.033.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận
a. Khu vực địa lý

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.983.989.028		22.720.233.736	18.983.989.028
Phải thu khách hàng	91.005.688.086		83.290.759.866	91.005.688.086
Trả trước cho người bán	664.021.208		1.799.493.698	664.021.208
Các khoản phải thu khác	7.212.330.846		7.434.955.669	7.212.330.846
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.000.000.000		5.000.000.000	63.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng	180.866.029.168		120.245.442.969	180.866.029.168
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	67.078.500.149		79.608.060.992	67.078.500.149
Người mua trả tiền trước	51.313.017.776		49.711.014.410	51.313.017.776
Vay và nợ	53.930.297.099		86.735.437.858	53.930.297.099
Phải trả người lao động	12.353.934.619		9.926.962.060	12.353.934.619
Trái phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả khác	4.197.653.918		3.930.351.408	4.197.653.918
Cộng	188.873.403.561		229.911.826.728	188.873.403.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2018***b. Rủi ro thanh khoản***Đơn vị tính: VND*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	67.078.500.149			67.078.500.149
Người mua trả tiền trước	51.313.017.776			51.313.017.776
Vay và nợ	18.643.106.627	35.287.190.472		53.930.297.099
Trái phiếu chuyển đổi				
Chi phí phải trả	54.033.247.703			54.033.247.703
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.197.653.918			4.197.653.918
Cộng	195.265.526.173	35.287.190.472		230.552.716.645

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.284,56	2.516
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(517.339,52)	(1.066.590)
Vay và nợ thuê tài chính		
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(512.055)	(1.064.073)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(238.012.658)	(483.837.566)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	238.012.658	483.837.566

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá**+ Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2018***Đơn vị tính: VND*

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo**- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đã sử dụng tiền gửi có kỳ hạn, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, bất động sản đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	63.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình		2.224.397.380
Bất động sản đầu tư	32.833.801.346	34.725.095.606

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Trong năm nay - theo Quyết định của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện rà soát kiểm tra lại khoản mục cổ phiếu quỹ của Công ty, khoản mục thặng dư vốn cổ phần và xác định nguyên nhân kiểm kê kho thành phẩm tồn kho tồn đọng không còn phẩm chất trên sổ sách còn giá trị nhưng không có số lượng hàng tồn kho đang được phản ánh trên khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý. Sau khi xác định được nguyên nhân, Công ty đã tiến hành xử lý điều chỉnh hồi tố vào thời điểm xảy ra sai sót đối với khoản mục hàng tồn kho vào Báo cáo tài chính năm 2011 và khoản mục vốn góp bằng công nợ chưa thu tiền vào Báo cáo tài chính năm 2013 và trình bày các ảnh hưởng do hồi tố số liệu tại thời điểm xảy ra sai sót đến số dư các chỉ tiêu bị ảnh hưởng trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Số đã báo cáo 31/12/2017	Số sau điều chỉnh 31/12/2017	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
TÀI SẢN						
1.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	2	33.268.161.015		(33.268.161.015)
	TỔNG CỘNG					(33.268.161.015)
NGUỒN VỐN						
3.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	107.357.080.000	(2.642.920.000)
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,2	(50.189.016.336)	(85.073.171.409)	(34.884.155.073)
	TỔNG CỘNG					(37.527.075.073)

(*) Giải thích nguyên nhân điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ các năm trước ảnh hưởng tới số dư tại ngày 31/12/2017:

Ghi chú

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 10A/2018/BBH/HĐQT-CGP của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ ký ngày 17/12/2018 về việc quyết định xử lý "Tài sản thiếu chờ xử lý" (Mã số 139) với số tiền 33.268.161.015 đồng và ghi nhận lại số vốn góp điều lệ theo vốn góp thực tế của Công ty:

(1) Nguyên nhân hàng tồn kho còn giá trị nhưng thực tế kiểm kê không còn đang được ghi nhận ở khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" (Mã số 139) với giá trị 33.268.161.015 đồng như sau:

- Chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2008;2009 là 27.327.629.501 đồng, theo qui định của chuẩn mực kế và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam Công ty phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm tài chính 2008;2009. Nhưng công ty lại phân bổ vào giá thành hàng tồn kho năm 2008;2009;2010;2011 và treo tồn kho cho từ năm 2011 cho đến nay.

- Giá vốn của hàng hóa đã bán trong năm 2008;2009;2010;2011 chưa được ghi nhận hết vào giá vốn hàng bán trong Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2008;2009;2010;2011 vẫn còn treo số dư trên khoản mục hàng tồn kho 5.465.347.969 đồng.

- Giá trị hàng hóa tồn kho còn trên sổ sách nhưng thực tế kiểm kê không còn và không xác định được nguyên nhân chênh lệch với số tiền 475.183.545 đồng.

Do đó Hội đồng Quản trị Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố của ảnh hưởng từ việc ghi nhận lãi vay không đúng qui định hiện hành, ghi nhận thiếu giá vốn và xử lý hàng tồn kho thiếu không rõ nguyên nhân vào Báo cáo tài chính các năm 2008;2009;2010;2011 việc điều chỉnh hồi tố này dẫn tới ảnh hưởng đến số dư trên Bảng cân đối kế toán riêng năm 2017 đã lập như sau:

Nội dung điều chỉnh:

Giảm chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421a) số tiền:

Số tiền

33.268.161.015

Giảm chỉ tiêu "Tài sản thiếu chờ xử lý" (mã số 139) số tiền:

33.268.161.015

(2) Nguyên nhân vốn góp điều lệ chưa góp đủ:

Trong năm 2007, Công ty ghi nhận vốn góp của 05 cổ đông với số lượng cổ phần tương ứng 264.292 cổ phần nhưng chưa thu tiền nên phản ánh tăng các khoản phải thu khác số tiền 4.258.914.058 đồng, tăng vốn điều lệ là 2.642.920.000 đồng và tăng thặng dư vốn cổ phần tương ứng là 1.615.994.058 đồng. Khoản thặng dư vốn cổ phần với số tiền 1.615.994.058 đồng cũng đã được Công ty sử dụng chi trực tiếp từ nguồn này vào hoạt động của Công ty cho các năm tài chính trước năm 2013.

Do đó Công ty xác định điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" (mã số 415) đã đối trừ công nợ phải thu khác với 05 cổ đông số tiền 4.258.914.058 đồng chưa góp vốn, giảm chỉ tiêu "Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết" (mã số 411a) tương ứng số tiền 2.642.920.000 đồng, giảm chỉ tiêu "lợi chuẩn sau thuế chưa phân phối năm trước" (mã số 421a) số tiền 1.615.994.058 đồng (số tiền đã ghi nhận vào khoản thặng dư vốn cổ phần 1.615.994.058 đồng đã được Công ty sử dụng chi trực tiếp từ nguồn này vào hoạt động của Công ty cho các năm tài chính trước năm 2013) trên Bảng cân đối kế toán riêng năm 2017 đã lập như sau:

Nội dung điều chỉnh:	Số tiền
Giảm chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" (mã số 415) số tiền:	4.258.914.058
Giảm chỉ tiêu "Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết" (mã số 411a) số tiền:	2.642.920.000
Giảm chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421a) số tiền	1.615.994.058

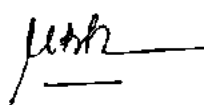
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc


NGUYỄN ANH TUẤN

HỒ XUÂN BÌNH

TRẦN CUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1 CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG, PHẢI THU KHÁC VÀ PHẢI THU TẠM ỨNG KHÓ ĐÒI

STT	Mã khách	Tên khách hàng	Số tiền	Tuổi nợ	Số tiền trích lập dự phòng năm 2018	Số tiền còn lại phải trích lập
Nhóm khách hàng phải thu						
1	AKHOA	Phạm Đăng Khoa	9.752.800	Trên 3 năm		9.752.800
2	ANH TÀI	Phạm Đức Tài	7.392.175	Trên 3 năm		7.392.175
3	APK	Công Ty TNHH DP An Phúc Khang	3.582.893.290	Trên 3 năm	633.330.565	2.949.562.725
4	AU VIET	Nhà Thuốc Âu Việt	149.684.018	Trên 3 năm		149.684.018
5	CHA	Công Ty CP DP Quận 10 - Cửa Hàng 52	1.732.774.616	Trên 3 năm	290.604.437	1.442.170.179
6	CHQ10	Cửa Hàng Quận 10	277.414.588	Trên 3 năm		277.414.588
7	CHQ11	Cửa Hàng Quận 11	859.318.468	Trên 3 năm	494.451.120	364.867.348
8	CNCANTHO	Công Ty CPDP Cần Giờ - CN Cần Thơ	7.757.961.694	Trên 3 năm	831.130.828	6.926.830.866
9	CN HANOI	Công Ty CPDP Cần Giờ - CN Hà Nội	677.989.743	Trên 3 năm	438.826.774	239.162.969
10	DUCTIN	Công Ty TNHH Đức Tín	818.621.481	Trên 3 năm		818.621.481
11	DUCTIN 1	Công Ty TNHH Đức Tín	536.485.039	Trên 3 năm		536.485.039
12	HOANGDUOC1	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Dược	147.139.105	Trên 3 năm		147.139.105
13	HOANGPHUC	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hoàng Phúc	448.649.000	Trên 3 năm		448.649.000
14	KHANGTHAI	Công Ty TNHH DP Khang Thái	159.177.899	Trên 3 năm		159.177.899
15	KIMANH	Kim Anh	7.004.274	Trên 3 năm		7.004.274
16	MINH KHANG	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Khang	26.871.350	Trên 3 năm		26.871.350
17	MINH TIN	Nhà Thuốc Minh Tín	142.615.842	Trên 3 năm		142.615.842
18	MYTRUNG	Công Ty TNHH DP Và Mỹ Phẩm Mỹ Trung	9.356.171.690	Trên 3 năm	580.379.545	8.775.792.145
19	NAMNGUYEN	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Nam Nguyễn	31.088.000	Trên 3 năm		31.088.000
20	NGUYEN	Vinh Như Nguyễn	12.269.211	Trên 3 năm		12.269.211
21	NTTHANHLIEM	Nhà Thuốc Thanh Liêm	151.355.070	Trên 3 năm		151.355.070
22	NTXUANDONG	Nhà Thuốc Xuân Đồng	165.558.873	Trên 3 năm		165.558.873
23	PHUOCLAM	Nhà Thuốc Phước Lâm	82.127.141	Trên 3 năm		82.127.141
24	THIENDAN	Công Ty TNHH TM DP Quốc Tế Thiên Đan	1.867.753.600	Trên 3 năm		1.867.753.600
25	TRUNGPHAN	Công Ty CP Dược Phẩm Trung Phan C.G	6.104.779.448	Trên 3 năm		6.104.779.448
26	VAN	Trần Thiện Văn	116.548.950	Trên 3 năm		116.548.950
27	VIET	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt	16.532.444.881	Trên 3 năm	2.538.617.078	13.993.827.803

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Ngày cấp	Ngày hết hạn	Giá trị
1	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT PHONG		672.392.946	Trên 3 năm	672.392.946
2	CÔNG TY CPDP & DV VẬT TƯ YẾ HÀ NỘI		889.045.131	Trên 3 năm	889.045.131
3	CÔNG TY TNHH PHÚC NGHỊ		1.430.403.499	Trên 3 năm	1.430.403.499
4	QUẦY MINH HƯƠNG		96.831.202	Trên 3 năm	96.831.202
5	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐÀ LÂM		109.489.415	Trên 3 năm	109.489.415
6	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG PHÂN C.G		264.884.612	Trên 2 năm	264.884.612
7	NGUYỄN CÔNG HÙNG		201.776.328	Trên 3 năm	201.776.328
8	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH		68.906.569	Trên 3 năm	68.906.569
9	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÙNG		65.825.413	Trên 3 năm	65.825.413
10	CÔNG TY TNHH TM PHÚ BẢO LONG		3.568.665	Trên 3 năm	3.568.665
11	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM KỲ PHƯƠNG		12.075.000	Trên 3 năm	12.075.000
12	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT HÙNG		55.577.041.026	Trên 3 năm	55.577.041.026

Nhóm khách hàng phải thu khác ngắn hạn					
1	GELTEC	Geltech Co. Ltd	65.523.447	Trên 3 năm	65.523.447
2	LYKA	Lyka Labs,Ltd	1.989.592.240	Trên 3 năm	1.989.592.240
3	PHUOCTHO	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Phước Thọ	369.711.748	Trên 3 năm	369.711.748
4	VS	Vs Inter	135.130.651	Trên 3 năm	135.130.651
5	VANBINH	Huỳnh Văn Bình	669.000.000	Trên 3 năm	669.000.000
6	LXKIEN	Lê Xuân Kiên	123.193.900	Trên 3 năm	123.193.900
		Cộng	3.352.151.986		792.193.900
					2.559.958.086

Nhóm khách hàng phải thu khác dài hạn			
1	QUYKHENTHƯƠNG	Quý Khen Thường	1.791.082.857
		Cộng	1.791.082.857
		Trên 3 năm	1.791.082.857

Nhóm phải thu tạm ứng					
1	BTHAO	Trần Thị Bích Thảo	26.795.050	Trên 3 năm	26.795.050
2	DANH TX	Nguyễn Ngọc Danh	6.000.000	Trên 3 năm	6.000.000
3	TIN	Vô Bá Tín	15.253.277	Trên 3 năm	15.253.277
		Cộng	48.048.327		48.048.327
		Tổng cộng	60.768.324.196		8.853.294.950
					51.915.029.246

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Người lập biểu



NGUYỄN ANH TUẤN

HỒ XUÂN BÌNH

52

